DAG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04 3793 8686 Fax: 04 3793 8181

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

.Mã: DAG

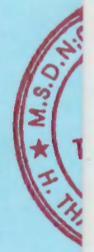

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Tầng 9, tháp Tây, tóa nhà Hancorp Palaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-4) 3793 8686 Fax: (84-4) 3793 8181

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 19

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**510,664,827,820**	**507,526,754,472**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5,560,144,803**	**15,301,958,353**
1 Tiền	111	V.1.	5,560,144,803	15,301,958,353
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**93,195,682,771**	**154,975,783,083**
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	87,745,692,008	106,804,451,402
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	-	46,626,149,373
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	8,858,619,390	4,168,920,635
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,408,628,627)	(2,623,738,327)
IV Hàng tồn kho	**140**		**380,459,423,633**	**333,603,836,119**
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	380,459,423,633	333,603,836,119
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31,449,576,613**	**3,645,176,917**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,562,737,554	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,592,274,910
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11.	268,056,546	268,056,546
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	29,618,782,513	1,784,845,461
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**200,954,629,826**	**187,535,547,670**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**182,799,412,511**	**169,919,776,125**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	118,746,605,808	130,572,614,096
- *Nguyên giá*	*222*		*201,748,937,821*	*201,884,179,521*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(83,002,332,013)*	*(71,311,565,425)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V..	23,131,851,820	22,057,860,448
- *Nguyên giá*	*225*		32,442,543,811	27,544,066,051
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		(9,310,691,991)	(5,486,205,603)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*387,972,800*	387,972,800
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(387,972,800)*	*(387,972,800)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	40,920,954,883	17,289,301,581
III Bất động sản đầu tư	**240**	**V.7.**	**4,920,646,652**	**3,216,476,856**
- *Nguyên giá*	*241*		*5,214,306,300*	*3,421,783,900*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*242*		*(293,659,648)*	*(205,307,044)*
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.9.**	-	-
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**13,234,570,663**	**14,399,294,689**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	12,489,761,277	13,749,886,689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	26,700,788
3. Tài sản dài hạn khác	268		744,809,386	649,408,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**711,619,457,646**	**695,089,002,930**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**514,647,126,217**	**517,449,072,465**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**439,483,962,175**	**434,570,951,147**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	307,091,757,291	283,633,438,854
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	108,948,250,855	54,911,823,335
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	-	61,166,610,422
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	5,612,783,464	9,656,971,485
5 Phải trả người lao động	315		707,468,467	2,041,394,801
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	2,869,588,122	2,479,039,331
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	14,254,113,976	20,534,695,712
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	146,977,207
II Nợ dài hạn	**330**		**75,163,164,042**	**82,878,121,318**
3 Phải trả dài hạn khác	333		105,000,000	105,000,000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	75,058,164,042	82,707,225,591
7 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15.	-	65,895,727
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**196,972,331,428**	**177,639,930,465**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16.**	**196,972,331,428**	**177,639,930,465**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		137,500,000,000	137,500,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,070,500	4,050,000,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(210,000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		7,974,960,878	4,640,253,294
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		7,863,876,782	4,529,169,197
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,278,848,467	2,944,140,883
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,304,574,801	23,976,577,091
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**711,619,457,646**	**695,089,002,930**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Trần Xuân Thúy	Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH HỢP NHẤT
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.17.**	**1,096,527,700,000**	**1,003,464,621,444**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,392,040,891	2,488,197,246
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**1,095,135,659,109**	**1,000,976,424,198**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	1,027,579,671,105	905,804,958,542
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**67,555,988,004**	**95,171,465,656**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	23,412,438,468	44,569,342
7	Chi phí tài chính	22	VI.20.	30,354,772,597	34,045,570,940
	Trong đó: Chi phí lãi vay			*30,016,933,118*	*33,380,520,849*
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.5	8,292,613,799	14,213,799,232
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	21,416,291,773	17,025,165,051
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**30,904,748,303**	**29,931,499,775**
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.7	2,291,209,166	3,812,615,051
12	Chi phí khác	32	VIII.2.8	806,519,533	3,234,419,225
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1,484,689,633**	**578,195,826**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**32,389,437,936**	**30,509,695,601**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	3,006,381,826	3,671,677,722
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	73,485,583
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**29,383,056,110**	**26,764,532,296**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.23.**	**2,137**	**1,947**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Trần Xuân Thúy	Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		1,150,519,023,124	1,119,150,300,521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,149,729,755,860)	(1,142,993,587,157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,565,517,161)	(18,450,275,774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(30,016,933,118)	(33,380,430,255)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,941,581,654)	(5,299,528,858)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	147,599,381,835
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(90,051,555,629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(56,734,764,669)**	**(23,425,695,317)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,963,855,760)	(40,490,130,781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118,704,596	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,412,438,468	44,100,060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18,567,287,304**	**(40,446,030,721)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		674,501,089,643	648,615,557,712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(625,264,308,158)	(590,704,464,537)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5,657,845,120)	*(2,337,122,000)*
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,153,272,550)	(11,689,632,474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**28,425,663,815**	**43,884,338,701**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(9,741,813,550)**	**(19,987,387,337)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15,301,958,353**	**35,289,510,012**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(164,323)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**5,560,144,803**	**15,301,958,352**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á** Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Trần Xuân Thúy	Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014
Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08 tháng 05 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là: **137.500.0000.000 VND** *(Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng)* .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại quí hiếm (trừ loại Nhà nước cấm); Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng aranium và quặng thorium (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  Chỉ gồm có: Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê đất, cho thuê mặt bằng (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở; Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính năm 2014 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2014 tại thuyết minh số V.24.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên
- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống quản lý ISO 9001

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Phần mềm máy vi tính	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m2 tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư vào Công ty con có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng và kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu lắp đặt được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng là các dự án xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam, chi phí nhập máy profile và dây truyền nhôm được ghi nhận theo giá gốc, khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, khối lượng hàng hóa, dịch vụ Công ty đã cung cấp và số tiền được khách hàng thanh toán trước.

11.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa thành phẩm thép các loại và 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	**69,919,588**	**51,178,537**
Tiền gửi ngân hàng	**5,490,225,215**	**15,250,779,816**
Tiền VND	5,448,831,082	51,178,537
Tiền ngoại tệ	41,394,133	-
Tổng cộng	**5,560,144,803**	**15,301,958,353**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN	-	677,044,321
Thu tiền phát hành cổ phiếu quỹ	280,500	
Các khoản phải thu khác	8,858,338,890	3,491,876,314
Tổng cộng	**8,858,619,390**	**4,168,920,635**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	189,558,321,977	123,759,867,229
Công cụ, dụng cụ	5,022,483,679	1,867,870,978
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,340,088,366	13,809,949,073
Thành phẩm	9,053,010,398	10,210,226,807
Hàng hoá	173,485,519,213	183,955,922,032
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**380,459,423,633**	**333,603,836,119**

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	**93,508,714,331**	**89,661,877,732**	**17,329,379,987**	**1,384,207,471**	**201,884,179,521**
Tăng trong kỳ	**4,547,503,989**	**892,849,978**	**-**	**65,378,000**	**5,505,731,967**
Mua trong kỳ	-	400,069,522	-	65,378,000	465,447,522
Đầu tư XDCB hoàn thành	4,547,503,989	492,780,456	-	-	5,040,284,445
Giảm trong kỳ	**4,098,500,928**	**311,023,229**	**1,231,449,510**	**-**	**5,640,973,667**
Thanh lý, nhượng bán	4,098,500,928	311,023,229	1,231,449,510	-	5,640,973,667
Số dư tại 31/12/2014	**93,957,717,392**	**90,243,704,481**	**16,097,930,477**	**1,449,585,471**	**201,748,937,821**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	**17,533,431,215**	**41,644,942,656**	**11,273,976,935**	**859,214,619**	**71,311,565,425**
Tăng trong kỳ	**4,484,737,394**	**6,794,766,717**	**1,653,976,056**	**252,903,752**	**13,186,383,919**
Khấu hao trong kỳ	4,484,737,394	6,794,766,717	1,653,976,056	252,903,752	13,186,383,919
Giảm trong kỳ	**-**	**328,305,731**	**1,167,311,600**	**-**	**1,495,617,331**
Thanh lý, nhượng bán	-	221,946,717	1,167,311,600	-	1,389,258,317
Giảm theo thông tư 45/2013	-	106,359,014			106,359,014
Số dư tại 31/12/2014	**22,018,168,609**	**48,111,403,642**	**11,760,641,391**	**1,112,118,371**	**83,002,332,013**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	**75,975,283,116**	**48,016,935,076**	**6,055,403,052**	**524,992,852**	**130,572,614,096**
Tại 31/12/2014	**71,939,548,783**	**42,132,300,839**	**4,337,289,086**	**337,467,100**	**118,746,605,808**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: *13,103,409,051*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *15,385,703,854*

5. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	**27,544,066,051**	**27,544,066,051**
Thuê tài chính trong kỳ	4,898,477,760	4,898,477,760.00
Số dư ngày 31/12/2014	**32,442,543,811**	**32,442,543,811**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2014	**5,486,205,603**	**5,486,205,603**
Khấu hao trong năm	3,824,486,388	**3,824,486,388**
Số dư ngày 31/12/2014	**9,310,691,991**	**9,310,691,991**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	**22,057,860,448**	**22,057,860,448**
Tại ngày 31/12/2014	**23,131,851,820**	**23,131,851,820**

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	**387,972,800**	**387,972,800**
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	**387,972,800**	**387,972,800**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2014	**387,972,800**	**387,972,800**
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	**387,972,800**	**387,972,800**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm TSCĐ	**19,622,853,362**	**1,677,860,140**
Xây dựng cơ bản dở dang	**18,177,205,653**	**15,611,441,441**
Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam - Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Lô đất 480m2 theo QĐ số 4110/QĐ-STC-19/09	22,727,273	1,792,522,400
Dự án Khu công nghiệp Hà Nam	18,154,478,380	776,946,383
Đầu tư xây dựng nhà xưởng Profile		13,041,972,658
Sửa chữa lớn TSCĐ	**3,120,895,868**	
Tổng cộng	**40,920,954,883**	**17,289,301,581**

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014
Nguyên giá	3,421,783,900	**1,792,522,400**	-	**5,214,306,300**
Quyền sử dụng đất	3,421,783,900	1,792,522,400	-	5,214,306,300

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014
Nguyên giá	3,421,783,900	**1,792,522,400**	-	**5,214,306,300**
Quyền sử dụng đất	3,421,783,900	1,792,522,400	-	5,214,306,300
Giá trị hao mòn luỹ kế	205,307,044	**88,352,604**	-	**293,659,648**
Quyền sử dụng đất	205,307,044	88,352,604	-	**293,659,648**
Giá trị còn lại	3,216,476,856	-	-	**4,920,646,652**
Quyền sử dụng đất	3,216,476,856	-	-	4,920,646,652

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12,489,761,277	3,948,340,984
Tổng cộng	**12,489,761,277**	**3,948,340,984**

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	**307,091,757,291**	**283,633,438,854**
Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)	118,830,179,314	177,827,396,816
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (2)	9,897,950,843	9,977,838,666
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- VND (3)	115,960,479,416	63,280,425,696
Ngân hhangfTMCP Công thương Việt Nam		32,547,777,676
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (4)	62,403,147,718	-
Tổng cộng	**307,091,757,291**	**283,633,438,854**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 25.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng.

(2) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

(3) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

(4) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra	1,043,083,963	114,414,221,025	114,907,001,206	550,303,782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,855,294,748	2,491,218,101	5,941,581,654	2,404,931,195
Thuế thu nhập cá nhân	1,156,514,762	107,106,654	1,187,191,981	76,429,435
Các loại thuế khác	1,598,779,365	1,206,035,881	150,565,406	2,654,249,840
Các khoản phí, lệ phí	3,298,647	-	-	3,298,647
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**9,656,971,485**	**118,218,581,661**	**122,186,340,247**	**5,612,783,464**

12. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng Hà Nam	1,280,129,032	1,120,720,048
Chi phí phải trả thuê văn phòng	1,275,000,000	1,261,400,000
Chi phí phải trả khác	314,459,090	96,919,283
Tổng cộng	**2,869,588,122**	**2,479,039,331**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	72,123,086	1,233,351,578
Kinh phí công đoàn	367,745,578	292,177,432
Bảo hiểm xã hội	-	1,004,635,282
Bảo hiểm thất nghiệp	21,863,036	126,220,094
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,792,382,276	17,878,311,326
Nguyễn Bá Hùng	*11,000,000,000*	*6,126,320,750*
Trần Thị Lê Hải	*900,000,000*	*758,440,534*
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	-	*4,864,895,750*
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	*1,911,250,000*
Phải nộp khác	*2,396,942,069*	*4,217,404,292*
Tổng cộng	**14,254,113,976**	**20,534,695,712**

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	**10,236,812,492**	**17,183,063,293**
Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)	10,236,812,492	8,808,328,321
Ngân hàng TMCP Quân đội - USD (1)	-	8,374,734,972
Nợ dài hạn	**11,321,351,550**	**12,024,162,298**
Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương (2)	11,321,351,550	6,327,428,798
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam		5,696,733,500
Trái phiếu phát hành	**53,500,000,000**	**53,500,000,000**
Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)	13,500,000,000	13,500,000,000
Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)	40,000,000,000	40,000,000,000
Tổng cộng	**75,058,164,042**	**82,707,225,591**

(1) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN

(2) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

(3) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

(4) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 18/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	-	65,895,727
Tổng cộng	**-**	**65,895,727**

16. Vốn chủ sở hữu

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	**137,500,000,000**	**4,050,000,000**	**(210,000)**	**1,760,063,750**	**24,051,356,984**	**167,361,210,734**
Tăng trong năm	-	-	-	**1,184,077,133**	**26,764,532,296**	**27,948,609,429**
Lợi nhuận sau thuế	-		-	-	26,764,532,296	26,764,532,296
Trích các quỹ	-	-	-	1,184,077,133	-	1,184,077,133
Giảm trong năm	-	-	-	-	**26,839,312,189**	**26,839,312,189**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4,964,203,260	4,964,203,260
Chia cổ tức	-	-	-	-	19,112,470,809	19,112,470,809
Giảm khác		-	-	-	2,762,638,120	2,762,638,120
Số dư tại 31/12/2013	**137,500,000,000**	**4,050,000,000**	**(210,000)**	**2,944,140,883**	**23,976,577,091**	**168,470,507,974**
Số dư tại 01/01/2014	**137,500,000,000**	**4,050,000,000**	**(210,000)**	**2,944,140,883**	**23,976,577,091**	**168,470,507,974**
Tăng trong kỳ	-	**70,500**	-	**3,334,707,584**	**29,383,056,110**	**32,717,834,195**
Lợi nhuận sau thuế	-		-	-	29,383,056,110	29,383,056,110
Trích các quỹ	-	-	-	3,334,707,584	-	3,334,707,584
Tăng khác		70,500	-	-	-	70,500
Giảm trong kỳ	-	-	**(210,000)**	-	**20,055,058,400**	**20,054,848,400**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	11,421,386,347	11,421,386,347
Chia cổ tức	-	-	-	-	7,906,055,540	7,906,055,540
Giảm khác	-	-	(210,000)	-	727,616,513	727,406,513
Số dư tại 30/09/2014	**137,500,000,000**	**4,050,070,500**	-	**6,278,848,467**	**33,304,574,801**	**181,133,493,768**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	34,999,250,000	34,999,250,000
Nguyễn Bá Hùng	44,074,250,000	44,074,250,000
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	13,750,000,000	13,750,000,000
Các cổ đông khác	44,676,500,000	44,676,500,000
Tổng cộng	**137,500,000,000**	**137,500,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**137,500,000,000**	**137,500,000,000**
- Vốn góp đầu kỳ	137,500,000,000	137,500,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	137,500,000,000	137,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,750,000	13,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	*13,750,000*	*13,750,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21	21
- Cổ phiếu phổ thông	*21*	*21*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,749,979	13,749,979
- Cổ phiếu phổ thông	*13,749,979*	*13,749,979*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	450,616,438,700	185,873,446,930
Doanh thu hoạt động lắp đặt	542,748,024,150	223,876,533,467
Doanh thu khác	103,163,237,150	42,553,499,338
Tổng cộng	**1,096,527,700,000**	**452,303,479,735**

18. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa	435,753,857,189	110,393,470,250
Giá vốn hoạt động lắp đặt	514,805,823,374	263,370,163,375
Giá vốn khác	77,019,990,542	30,284,549,319
Tổng cộng	**1,027,579,671,105**	**404,048,182,944**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18,252,269	25,803,594
Cổ tức lợi nhuận được chia	23,246,000,834	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	148,185,365	-
Tổng cộng	**23,412,438,468**	**25,803,594**

20. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	30,016,933,118	338,023,739
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	224,786,875
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	337,839,479	2,748,940
Tổng cộng	**30,354,772,597**	**565,559,554**

21. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 và Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Tập đoàn nhựa Đông Á đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà nội, ngày 24 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu	TP.Tài chính kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Trần Xuân Thúy	Nguyễn Bá Hùng